

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 1: 冰箱里的十几瓶啤酒都被他们几个_____光了。

- A. 歇 B. 喝 C. 曷 D. 渴

Câu 2: 老张是这个饭店的厨师，他的手艺远近_____。

- A. 闻名 B. 文明 C. 文名 D. 闻名

Câu 3: 妈，我现在才知道爸和您_____钱真不容易。

- A. 挣 B. 睁 C. 净 D. 争

Câu 4: _____、热情的服务使客人们满意而归。

- A. 周到 B. 调到 C. 调倒 D. 周倒

Câu 5: 我生活在一个很普通但很幸_____的家庭里，父母都很爱我。

- A. 副 B. 富 C. 福 D. 幅

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc trong mỗi câu sau.

Câu 6: 我 A 从公园去 B 朋友 C, 晚上才回学校 D。 (那儿)

Câu 7: A 前天我打算看 B 的电影 C, 可是没买到票 D。 (晚上)

Câu 8: 他妈妈 A 招待 B 我们 C 而 D 准备很多好吃的东西。 (为了)

Câu 9: A 我陪你去, B 发生了 C 什么意外, 也好 D 有个帮忙的人。 (万一)

Câu 10: A 这个问题要是不 B 及时解决, 后果 C 非常严重 D 的。 (将)

Câu 11: A 丁教授 B 还 C 没有 D 翻译完。 (把这篇小说)

Câu 12: 你如果 A 没文化, 就是 B 再有钱, C 别人 D 会看不起你。 (也)

Câu 13: 我们 A 所做的 B 是小事, C 但它却影响着 D 整个公司的声誉。 (看起来)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 14: 不要只忙着赚钱, 忽视了对下一代的教育。

- A. 不自觉 B. 在乎 C. 不重视 D. 关注

Câu 15: 你的未来掌握在你自己手里, 路是人走出来的。

- A. 眼下 B. 今天 C. 过去 D. 明天

Câu 16: 咱们别等他了, 他准是路上堵车了。

- A. 或许 B. 未必 C. 一定 D. 按时

Câu 17: 他说来说去, 但说不出什么道理来。

- A. 反复说 B. 边走边说 C. 不想说 D. 来回走着说

Câu 18: 你甭想得到他的礼物了, 他早就变心了。

- A. 不行 B. 不用 C. 不能 D. 不够

Câu 19: 这个问题我们大家需要一块儿讨论才能解决。

- A. 一直 B. 一定 C. 一共 D. 一起

Câu 20: 我是乡下人, 不懂你们这儿的规矩。

- A. 城市 B. 下等 C. 本地 D. 农村

Câu 21: 这种自相矛盾的话, 明显暴露出他内心的真实想法。

- A. 前后不一致 B. 不能说 C. 不想说 D. 很自私

Câu 22: 我们现在得动身了, 晚了会赶不上飞机的。

- A. 跑步 B. 运动 C. 出来 D. 出发

Câu 23: 小丽是这家饭店的常客, 每周最少要来一次。

- A. 很平常的客人 B. 常常去那里的人 C. 客气的人 D. 买东西的顾客

Câu 24: 你买的这种感冒药很灵。

- A. 灵活 B. 灵感 C. 不好 D. 灵验

Câu 25: 汉语其实很好学。

- A. 可以 B. 容易 C. 完成 D. 优秀

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 26 đến 35.

近几年来, 手机的应用越来越广泛, (26) _____ 科研人员的精心设计, 手机的功能也随之不断增加。将来, 手机不仅仅具有打电话、发短信的功能, 还有很多 (27) _____ 的用途。比如, 可以用作心脏病人的“求救器”。这种手机与心脏病病人 (28) _____ 带的心跳监测仪器互相配合。当病人的心跳 (29) _____ “危险”的程度时, 手机会 (30) _____ 拨打一个预设的手机号码, 以短信的方式发出病人的心跳数据, 让对方可以马上来抢救病人。

此外, 出门在外的人 (31) _____ 可以用手机对家里的一切进行遥控。当主人离家外出后, 可使用手机通过因特网来 (32) _____ 家中的各种事务。比如, 刮大风时, 可使用手机指挥窗户上的仪器关 (33) _____ 窗户; 当夜晚来临时, 也同样可以通过手机的遥控功能打开家里的照明灯。另外, 手机还能监视家里有没有可疑人员的出入。如 (34) _____ 了问题, 家里的设备会自动通过电子邮件 (35) _____ 主人报警。

Câu 26: A. 经常 B. 经历 C. 经过 D. 路过

Câu 27: A. 特殊 B. 特地 C. 奇迹 D. 奇怪

Câu 28: A. 随着 B. 随口 C. 随身 D. 随便

Câu 29: A. 达到 B. 上升 C. 处于 D. 进入

Câu 30: A. 自己 B. 自觉 C. 动手 D. 自动

Câu 31: A. 还 B. 要 C. 就 D. 再

Câu 32: A. 照料 B. 处理 C. 照看 D. 整理

Câu 33: A. 上 B. 下 C. 进 D. 来

Câu 34: A. 显示 B. 出现 C. 出发 D. 看见

Câu 35: A. 和 B. 往 C. 向 D. 从

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 36: 桌布、床单都是白颜色的, 都很干净。

- A. 代词 B. 形容词 C. 介词 D. 名词

Câu 37: 同学们都对老师表示感谢。

- A. 形容词 B. 动词 C. 介词 D. 助词

Câu 38: 改变有时会冒些风险,但也存在着希望。

- A. 副词 B. 形容词 C. 助词 D. 动词

Câu 39: 要是你查不出个究竟来,我决不放过。

- A. 名词 B. 量词 C. 动词 D. 副词

Câu 40: 我真不喜欢和你一起来的那个人。

- A. 量词 B. 名词 C. 连词 D. 代词

Câu 41: 你就是坐汽车也赶不上他了。

- A. 名词 B. 副词 C. 动词 D. 连词

Chọn phương án đúng theo nội dung bài đọc (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu, từ 42 đến 46.

香港是世界上有名的“购物天堂”。它是一个实行自由贸易的自由港,大部分货物进出口都没有关税,因此同样的商品它就好比世界上其他地区的便宜一些。许多人来到香港都会买大量的东西,这也带动了香港本地的经济,使它成为世界上一个重要的商业中心。

香港既有专门卖高档商品的购物中心,也有很多卖便宜货的小店,适合不同顾客的需要。但要小心的是:和世界上其他地方一样,香港也有一些商店经常会欺骗消费者,这样的商店多数在一些旅游者比较集中的地方。但是有名的大商店信誉都很好,服务质量也很高,完全可以放心。“一分钱一分货”这句老话是有些道理的,顾客受骗常常是从贪便宜开始的。当你发现受到欺骗时,一定要向当地的有关部门报告,香港消委会的一句宣传口号说得好:“消费权益在你手,据理力争要开口。”

Câu 42: 在香港购买东西的价钱为什么比其他地方便宜?

- A. 因为香港政府要吸引其他地方的顾客
B. 因为香港是一个不实行自由贸易的自由港
C. 因为香港集中各种各样的货
D. 因为这里大部分货物进出口都没有关税

Câu 43: 根据本文内容“高档商品”是什么意思?

- A. 质量好而价格高的商品 B. 质量不好而价格高的商品
C. 质量好而价格便宜的商品 D. 质量不好而价格便宜的商品

Câu 44: 根据本文内容我们知道什么?

- A. 香港的商店很一般 B. 香港的商店不符合顾客的要求
C. 香港的商店很高级 D. 香港的商店多样

Câu 45: 根据本文内容,来到香港的旅客的主要目的是什么?

- A. 看朋友 B. 工作 C. 学习 D. 购物

Câu 46: 在香港购物的顾客为什么容易上当?

- A. 因为他们不会挑东西 B. 因为他们想买便宜的东西
C. 因为他们只想买好的东西 D. 因为他们喜欢挑东西

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 47: Phiên âm đúng của từ 寻找 là: _____ únzǎo.

- A. sh B. s C. q D. x

Câu 48: Phiên âm đúng của từ 馒头 là: _____.

- A. mántou B. mántóu C. mǎntóu D. mǎntou

Câu 49: Phiên âm đúng của từ 的确 là: d _____ què.

- A. ì B. é C. e D. í

Câu 50: Phiên âm đúng của từ 特殊 là: _____.

- A. tèshū B. tèshǔ C. tēshū D. tēshù

- Câu 51:** Phiên âm đúng của từ 傍晚 là: _____ àngwǎn.
 A. b B. p C. d D. f
- Câu 52:** Phiên âm đúng của từ 忙碌 là: mángl_____.
 A. iè B. uè C. ù D. ù
- Câu 53:** Phiên âm đúng của từ 处罚 là: chǔf_____.
 A. án B. én C. á D. áng
- Câu 54:** Phiên âm đúng của từ 家长 là: jiā_____ ǎng.
 A. ch B. zh C. sh D. z

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

- Câu 55:** 大家都忙着赶工作, 你_____在玩儿游戏, 真是太不像话了!
 A. 却 B. 而 C. 更 D. 并
- Câu 56:** 这里卖的衣服很便宜, 虽然质量比名牌服装_____.
 A. 差不多 B. 差多少 C. 差一些 D. 差得少
- Câu 57:** 一年过去了, 小树又_____.
 A. 长高了半米 B. 长半米高 C. 半米长高了 D. 长了半米高
- Câu 58:** 这位先生在超市里逛了足足有三个小时, 可最后_____买了一包口香糖。
 A. 将 B. 只 C. 会 D. 还
- Câu 59:** 天气一天比一天暖和_____, 户外阳光灿烂, 姑娘们也穿上了各式春装。
 A. 极了 B. 一点儿 C. 了 D. 得多
- Câu 60:** 说实在的, 我也觉得自己_____她不够关心。
 A. 给 B. 对 C. 关于 D. 对于
- Câu 61:** 我_____牺牲自己的利益, _____出卖朋友。
 A. 以……而…… B. 如果……可以……
 C. 宁愿……也不…… D. 即使……也……
- Câu 62:** 他喜欢挑灯夜战, 每天都睡得比我晚_____.
 A. 多 B. 太多了 C. 得多 D. 两个小时多
- Câu 63:** 最新的研究发现, 鸟儿的歌声_____它的健康有着密切的联系。
 A. 与 B. 及 C. 由 D. 并
- Câu 64:** 高中毕业后, 他很想考大学可家庭没有经济条件, _____到社会中去工作。
 A. 愿意 B. 只好 C. 愿望 D. 只要
- Câu 65:** 在中国, 传统医药一直发挥_____十分重要的作用。
 A. 了 B. 着 C. 过 D. 一下
- Câu 66:** 他很不习惯这里的饮食, 觉得_____太咸_____太辣。
 A. 又……又…… B. 一边……一边……
 C. 除非……否则…… D. 不是……就是……
- Câu 67:** 她不想回家太晚, _____妈妈担心。
 A. 甚至 B. 免得 C. 于是 D. 以便
- Câu 68:** 今天在这家酒店举行集体婚礼的是来自我们厂的二十_____新人。
 A. 个 B. 副 C. 对 D. 双
- Câu 69:** 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。
 A. 出来 B. 上来 C. 上去 D. 下去
- Câu 70:** 这几天他起早摸黑, 忙前忙后, 是为了大家能_____地过个年。
 A. 闹闹热热 B. 热闹热闹 C. 热热闹闹 D. 闹热闹热

- Câu 71:** 很多人以为陈尘是一位先生, _____ 她是我们公司的头号美女。
 A. 况且 B. 其实 C. 本来 D. 何况
- Câu 72:** 现在去求职的学生也有 _____ 用人单位的权利。
 A. 忽视 B. 重视 C. 选择 D. 录用
- Câu 73:** 黄河一直以来都 _____ 称为中华民族的母亲河。
 A. 为 B. 让 C. 被 D. 叫
- Câu 74:** _____ 再苦再累, 也要完成这项任务。
 A. 即使 B. 不但 C. 如果 D. 虽然
- Câu 75:** 这大概就是中国人常说的“只知其一, 不知其二” _____。
 A. 嘛 B. 吧 C. 呢 D. 呀
- Câu 76:** 我可 _____ 来享受的, _____ 来工作的, 请不要这样照顾我。
 A. 不是……而是…… B. 既……又……
 C. 不仅……而且…… D. 既……也……
- Câu 77:** 他惊呆了, 有点儿不相信一个人可以把自行车骑 _____ 像汽车一样快。
 A. 所 B. 的 C. 得 D. 地
- Câu 78:** 听了别人对他的批评, 他 _____ 不生气, _____ 显得很高兴。
 A. 既然……只好…… B. 虽然……但是……
 C. 不是……就是…… D. 不但……反而……
- Câu 79:** 他的字打得 _____。
 A. 快准 B. 准快极了 C. 很准快 D. 又快又准
- Câu 80:** 哥哥说: “在外学习时, 只要好好照顾自己就行了, 家里的 _____ 事情就不用你操心。”
 A. 中间 B. 其他 C. 其中 D. 别

----- HẾT -----